

Số: 315/SXD-PTĐT

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

V/v thực hiện Chương trình
phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên
Giang giai đoạn đến năm 2025.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Tỉnh Kiên Giang có diện tích tự nhiên 6.348,8 km², trong đó đất đô thị chiếm 103.751,91ha, tỷ lệ 16,34%; Dân số toàn tỉnh 1.776.725 người, trong đó đô thị khoảng 510.592 người, tỷ lệ đô thị hóa 28,74%. Toàn tỉnh có 15 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 01 thành phố, 01 thị xã thuộc tỉnh và 13 huyện; Có 14 đô thị, gồm 02 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 01 đô thị loại IV và 10 đô thị loại V¹.

Ngày 28/4/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 988/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh giai đoạn đến năm 2025. Mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa phấn đấu đạt 32,19%; có 19 đô thị, bao gồm 02 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 05 đô thị loại IV và 11 đô thị loại V². Kết quả sau 01 năm triển khai thực hiện gồm:

- Triển khai lập, thẩm định, trình phê duyệt Đề cương, dự toán Chương trình phát triển đô thị của 12/14 đô thị hiện trạng; 3/5 đô thị dự kiến hình thành mới đến năm 2020.

- Tổ chức Hội đồng kiến trúc quy hoạch tỉnh thông qua Chương trình phát triển đô thị Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Giồng Riềng. Dự kiến hoàn chỉnh Báo cáo thẩm định trình phê duyệt trong Quý II/2018.

Nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu đến năm 2020 thuộc Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh giai đoạn đến năm 2025, Sở Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

1. Về lập, trình phê duyệt Đề án phân loại đô thị:

Lập kế hoạch vốn, tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định Đề án phân loại đô thị theo Thông tư 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị.

2. Về lập trình phê duyệt Chương trình phát triển từng đô thị:

¹ Đô thị loại II: thành phố Rạch Giá (công nhận năm 2014), đô thị đảo Phú Quốc (năm 2014); đô thị loại III: thị xã Hà Tiên (năm 2012); đô thị loại IV: thị trấn Kiên Lương (năm 2012); đô thị loại V: Hòn Đất, Sóc Sơn, Tân Hiệp, Minh Lương, Giồng Riềng, Gò Quao, Thứ Ba, Thứ Mười Một, Vĩnh Thuận, Hòn Tre.

² Trong đó, lập 04 đề án công nhận 04 thị trấn hiện trạng là đô thị loại IV, lập 05 đề án công nhận 05 đô thị mới, trung tâm huyện là đô thị loại V.

Đôn đốc tiến độ lập, trình thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển từng đô thị theo Đề cương dự toán đã được phê duyệt; Xử lý chuyển tiếp các Chương trình phát triển từng đô thị đối với các trường hợp đã phê duyệt dự toán chi phí, đang thực hiện, chưa ký hợp đồng, chưa lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Thông tư 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng.

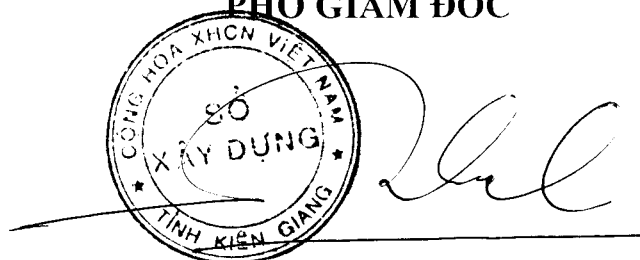
3. Riêng thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên lập, tổ chức lập, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định Sơ đồ phân bố các khu vực phát triển đô thị theo Quy định tại Khoản 1 Điều 27 Thông tư tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

Mong Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp Sở Xây dựng triển khai thực hiện đạt mục tiêu Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025./. *Trịnh Nam Trung*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo)
- Sở Tài chính
- Như trên;
- BGĐ Sở Xây dựng;
- Cty CP Tập đoàn TVĐTXD Kiên Giang;
- Trung tâm QHXD;
- Phòng PTĐT&HTKT;
- Lưu VT; đvPhép.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Nam Trung



Phụ lục: Danh mục, lộ trình nâng loại và hình thành mới đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020³.
(Kèm công văn số 315/SXD-PTĐT ngày 28/2/2018 của Sở Xây dựng).

STT	Tên đô thị	Hiện trạng			Quyết định phê duyệt Đề cương, dự toán Chương trình PTĐT của UBND tỉnh			Kế hoạch vốn lập Đề án phân loại đô thị ⁴ đến 2020		
		Cấp hành chính trực thuộc	Loại	Dân số đô thị (người)	Số/ ngày	Giá trị dự toán (VNĐ)	Tiến độ hoàn thành	Loại	Kế hoạch (năm)	Ước kinh phí (VNĐ)
A	Các đô thị nâng loại					3.481.167.986				3.080.000.000
1	Thành phố Rạch Giá	tỉnh Kiên Giang	II	242.362				II		
2	Thị xã Hà Tiên	tỉnh Kiên Giang	III	49.496				III		
3	Thị trấn Kiên Lương	huyện Kiên Lương	IV	36.016	2431/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	264.362.388	06 tháng kể từ ngày Đề cương, dự toán được phê duyệt	IV		
4	Thị trấn Hòn Đất	huyện Hòn Đất	V	29.142	2202/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	264.362.388		V		
5	Thị trấn Sóc Sơn	huyện Hòn Đất	V		2200/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	264.362.388		V		
6	Thị trấn Minh Lương	huyện Châu Thành	V	22.396	2195/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	263.835.459		IV	2018	770.000.000
7	Thị trấn Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng	V	18.573	2203/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	262.328.731		IV	2019	770.000.000
8	Thị trấn Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp	V	20.745	2198/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	264.362.388		IV	2019	770.000.000
9	Thị trấn Gò Quao	huyện Gò Quao	V	10.115	2205/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	262.328.731		V		
10	Thị trấn Thới Ba	huyện An Biên	V	12.008	2430/QĐ-UBND	264.362.388		V		

³ Trích Phụ lục 1, 3 Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/04/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang.

⁴ Ước tính chi phí theo Bảng số 1 (Định mức chi phí lập đề án phân loại đô thị) Thông tư 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng; Chưa bao gồm chi phí làm phim minh họa về thực trạng phát triển đô thị, thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành, hệ số điều chỉnh $k = 1,3$ đối với trường hợp lập đề án phân loại đô thị của các đô thị hải đảo.

					ngày 28/10/2016				
11	Thị trấn Thử Mười Một	huyện An Minh	V	7.264	2429/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	265.717.978		V	
12	Thị trấn Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận	V	14.490	2201/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	262.328.731		IV	2020 770.000.000
13	Đô thị Phú Quốc	huyện Phú Quốc.	II	119.369	1091/QĐ-UBND ngày 11/5/2016	580.487.685		II	
14	Đô thị Hòn Tre	huyện Kiên Hải	V	4.353	2197/QĐ- UBND ngày 29/9/2016	262.328.731		V	
B Các đô thị hình thành mới:						787.906.646			1.600.000.000
15	Đầm Chít	huyện Giang Thành			2044/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	257.605.308	06 tháng kể từ ngày Đề cương, dự toán được phê duyệt	V	2018 320.000.000
16	Thử Bảy	huyện An Biên và huyện An Minh			1745/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	272.109.436		V	2018 320.000.000
17	U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng			2772/QĐ-UBND ngày 20/12/2017	258.191.902		V	2019 320.000.000
18	Tắc Cậu	huyện Châu Thành						V	2018 320.000.000
19	Thổ Chu	huyện Phú Quốc.						V	2019 320.000.000
Hệ thống đô thị			14	510.692		4.269.074.632		19	4.680.000.000